

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GẮN VỚI SINH KẾ BỀN VỮNG CHO NGƯỜI DÂN Ở TÂY NGUYÊN

LÊ THU QUỲNH*

Việt Nam được xem là một trong những nước thuộc vùng Đông Nam Á giàu về đa dạng sinh học. Do sự khác biệt lớn về khí hậu, từ vùng gần xích đạo tới giáp vùng cận nhiệt đới, cùng với sự đa dạng về địa hình đã tạo nên tính đa dạng sinh học cao ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình tăng trưởng kinh tế - xã hội và các sức ép về dân số, chúng ta đã khai thác một cách ô ạt các loại tài nguyên thiên nhiên: đất, nước, biển, rừng, động vật, thực vật làm cho các loại tài nguyên quý giá này bị cạn kiệt một cách nhanh chóng. Cùng với trình độ dân trí thấp, đặc biệt là những người dân đang sinh sống ở vùng đệm và ngay trong diện tích rừng đặc dụng, họ đã tấn công vào các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia để tìm kiếm đất đai canh tác, đồng cỏ, chất đốt, vật liệu xây dựng, săn bắn làm nguồn sống chính. Đó là mối đe dọa thực sự đối với việc bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.

Tây Nguyên có diện tích rừng lớn nhất Việt Nam. Đây là nguồn lực quan trọng cho phát triển vùng. So với các vùng khác trên cả nước, Tây Nguyên có đặc trưng là rừng tự nhiên còn nhiều, các doanh nghiệp nhà nước đang trực tiếp nắm giữ, quản lý một tỷ lệ rất lớn diện tích rừng. Trong khi cộng đồng dân cư, hộ gia đình chỉ được giao rất ít diện tích rừng và chủ yếu là rừng nghèo, chất lượng thấp. Việc bảo vệ và phát triển rừng hướng đến đa mục đích, gắn kết các khía cạnh kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái đồng thời gắn với sinh kế bền vững cho người dân - nhất là các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - là cần thiết.

1. Phát triển rừng gắn với sinh kế bền vững

1.1 Phát triển rừng

Phát triển là một thuộc tính phổ biến của vật chất. Mọi sự vật và hiện tượng của hiện thực không tồn tại trong trạng thái bất biến,

mà trải qua một loạt các trạng thái biến đổi. Điều đó có nghĩa là bất kỳ một sự vật, một hiện tượng, một hệ thống nào không đơn giản chỉ có biến đổi, mà luôn luôn chuyển sang những trạng thái mới, bởi vì các sự vật được quyết định không chỉ bởi các mối liên hệ bên trong, mà còn bởi các mối liên hệ bên ngoài^[5].

Với cách nhìn nhận này, phát triển cần được xem xét trên hai mặt: sự thay đổi về số lượng và chất lượng, đồng thời cũng phải xét đến những đóng góp của nó trong phát triển xã hội.

Có thể thấy, tăng trưởng của ngành lâm nghiệp đã tác động thúc đẩy sự tiến bộ về mọi mặt xã hội, hình thành cơ cấu và các mô hình phát triển phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Như vậy, *phát triển rừng có thể được hiểu là một quá trình sinh trưởng cộng với sự biến đổi về chất theo thời gian hay nói cách khác phát triển rừng phản ánh sự vận động của rừng từ mức độ này lên mức độ khác cao hơn.*

Nhà lâm học J.S.Maini (Bộ lâm nghiệp Canada) đã đưa ra định nghĩa về phát triển bền vững rừng, như sau: *“Phát triển bền vững rừng là sự duy trì tính ổn định và lâu dài các khả năng sản xuất và phục hồi cũng như đa dạng loài và sinh thái của các hệ sinh thái rừng”.*

Báo cáo đã nhấn mạnh 2 nội dung chính của phát triển bền vững rừng, đó là:

- Duy trì khả năng sản xuất và phục hồi của các hệ sinh thái rừng để vừa đảm bảo cung cấp bền vững các nhu cầu của con người, vừa duy trì được đa dạng loài và đa dạng sinh thái;

- Quản lý và kiểm soát các hoạt động của con người tránh gây ra các áp lực và quan tâm tới sức chứa của các hệ sinh thái rừng.

Lê Thu Quỳnh. CN., Viện Địa lí Nhân văn.

Để đạt được điều này, cần phải có các biện pháp “quản lý rừng bền vững” và “sử dụng rừng bền vững”. Đây được coi là công cụ mềm để khuyến khích bảo vệ, phát triển rừng góp phần đem lại lợi ích kinh tế - xã hội không chỉ ở cấp địa phương, cấp quốc gia, mà cả toàn cầu.

1.2. Sinh kế bền vững

Năm 1992, trong báo cáo “Sinh kế nông thôn bền vững: Các quan niệm thực tiễn cho thế kỷ XXI” (Sustainable Rural Livelihood: Practical concepts for the 21th century), Robert Chambers và Gordon Conway đã đưa ra định nghĩa tương đối đầy đủ về sinh kế nông thôn bền vững: “Sinh kế bao gồm những khả năng, tài sản (dự trữ, tài nguyên, các đòi hỏi và tiếp cận) cùng các hoạt động cần thiết làm phương tiện kiếm sống của con người. Sinh kế được cho là bền vững khi nó đảm bảo được khả năng thích ứng với những thay đổi hoặc có khả năng phục hồi, duy trì và tăng cường các nguồn vốn cho thế hệ hiện tại, đồng thời cung cấp các cơ hội sinh kế bền vững cho thế hệ tương lai”.

Sinh kế bền vững gồm ba nhân tố chính:

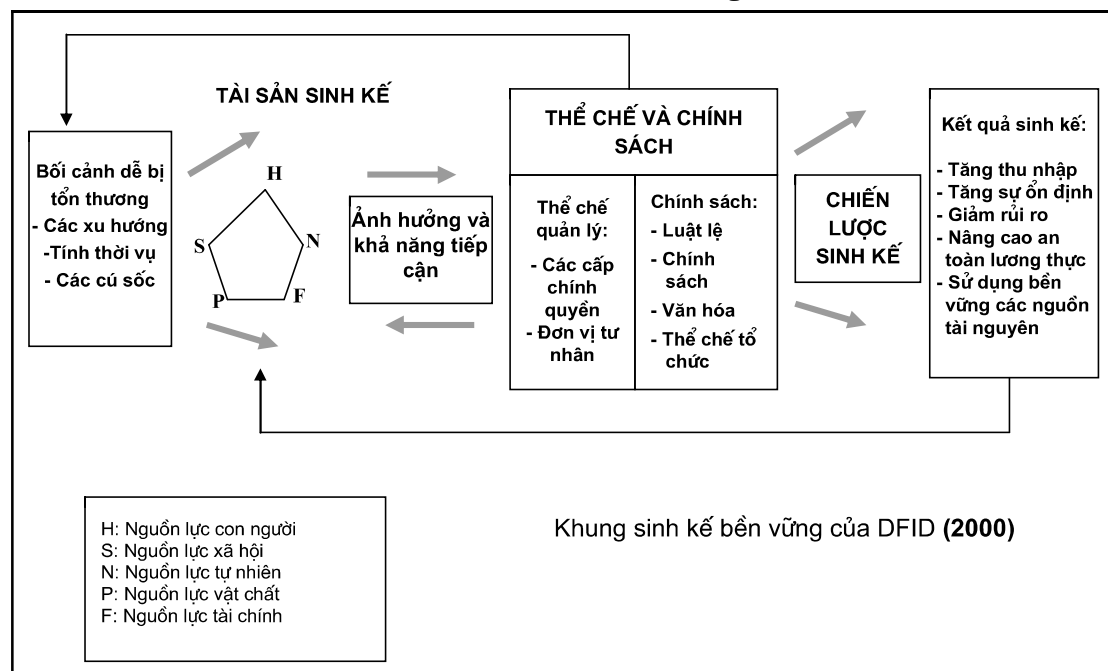
i) Nâng cao năng lực: giúp con người ứng phó linh hoạt với những thay đổi và những tác động không báo trước, đồng thời có thể dễ dàng tiếp cận tới các nguồn lực và cơ hội khác nhau.

ii) Thúc đẩy tính công bằng: có chính sách ưu tiên cho người nghèo, đặc biệt là những người dễ bị tổn thương như: dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và phụ nữ.

iii) Tăng cường tính bền vững xã hội: quan tâm và giảm đến mức tối thiểu tính dễ bị tổn thương của người nghèo thông qua giảm các chấn động và áp lực từ bên ngoài, đồng thời cung cấp các mạng lưới an toàn cho họ.

Vậy, **sinh kế bền vững** là tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với phương thức được lựa chọn để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ ở hiện tại và không làm ảnh hưởng tới khả năng kiếm sống của thế hệ tương lai. Trong đó, con người và tính bền vững của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên được đặt ở vị trí trung tâm của các chiến lược sinh kế.

Mô hình sinh kế bền vững



Khung sinh kế bền vững, chủ yếu lấy con người làm trung tâm và bao gồm 4 yếu tố: bối

cảnh dễ bị tổn thương, một ngôi sao 5 cánh, thể chế, chính sách và các chiến lược sinh kế.

Các yếu tố này có mối quan hệ tương hỗ với nhau để tạo ra các hiệu quả sinh kế bền vững. Kết quả sinh kế sẽ phản ánh hướng lựa chọn phát triển của từng lĩnh vực cụ thể. Có thể thấy, đây là một công cụ để các nhà quản lý và những người dân cùng nghiên cứu, đánh giá nhằm tìm ra một giải pháp hợp lý, vừa thỏa mãn được yêu cầu của sự phát triển với việc nhấn mạnh sự tham gia của người dân, đặt con người làm trung tâm của hoạt động phát triển và coi giảm nghèo là kết quả chính, vừa đảm bảo an ninh môi trường.

1.3. Vai trò của việc bảo vệ và phát triển rừng gắn với sinh kế bền vững

Rừng giữ vai trò quan trọng trong bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học, quần thể của các loài động thực vật quý hiếm, các loài đang bị đe dọa, các loài đặc hữu của các vùng địa sinh thái khác nhau trong cả nước. Đồng thời, chúng cũng có một giá trị vô cùng to lớn đối với phát triển kinh tế xã hội, duy trì giá trị sinh thái và hỗ trợ môi trường sống của các cộng đồng.

Giá trị của rừng và các khu bảo tồn thiên nhiên có thể phân chia thành các loại: giá trị kinh tế, giá trị văn hóa xã hội, giá trị khoa học và giá trị môi trường.

a. Giá trị kinh tế

Sinh vật, cảnh quan rừng và các khu bảo tồn thiên nhiên có nhiều tính chất đặc dụng, cung cấp nhiều loại hàng hóa dịch vụ góp phần quan trọng cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Giá trị kinh tế của rừng và các khu bảo tồn thiên nhiên là toàn bộ các khối lợi ích có thể mang lại cho các đối tượng sử dụng khác nhau sinh sống ở thế hệ hiện tại hay tương lai.

Giá trị kinh tế của rừng là các giá trị gắn liền với việc sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp những sản phẩm và dịch vụ của rừng và khu bảo tồn thiên nhiên, như tham quan, du lịch, thu hái sản phẩm tự nhiên, bảo tồn gen, học tập nghiên cứu khoa học.

Mặt khác, rừng là nguồn dược liệu vô giá. Từ ngàn xưa, con người đã khai thác các sản phẩm của rừng để làm thuốc chữa bệnh, bồi bổ sức khỏe. Ngày nay, nhiều quốc gia đã phát triển ngành khoa học “dược liệu rừng”

nhằm khai thác có hiệu quả hơn nữa nguồn dược liệu vô cùng phong phú của rừng.

b. Giá trị văn hóa - xã hội

Xã hội loài người tồn tại và phát triển trong mối quan hệ rất chặt chẽ với tự nhiên - được thể hiện qua những giá trị văn hóa của các dân tộc, các cộng đồng. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên thể hiện hành vi của con người đối với môi trường vừa mang tính bắt buộc và vừa mang tính tự giác. Nó mang tính bắt buộc vì đó là chuẩn mực và quy tắc xã hội. Nó mang tính tự giác vì ở đây khi cá nhân và cộng đồng thực hiện các quy tắc và chuẩn mực đối với môi trường do bị thôi thúc của lương tâm, do tự ý thức được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với môi trường. Họ nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường vì cuộc sống của mình, của cộng đồng và xã hội.

Hệ sinh thái rừng giúp con người được nghỉ ngơi, thư giãn, được hưởng không khí trong lành và không gian yên tĩnh gần gũi với tự nhiên. Rừng có khả năng sản xuất một lượng lớn oxy thông qua quá trình quang hợp. Oxy của rừng khác với oxy nhận được từ các nguồn khác. Nó tăng lượng phytonxit và ion chống ô nhiễm rất có lợi cho cơ thể con người. Phytonxit là các chất diệt vi khuẩn, động vật nguyên sinh, nấm sản sinh ra từ thực vật. Rừng đã tạo ra vi khí hậu đặc biệt, khác hẳn với khí hậu thành phố: nhiệt độ bức xạ thấp hơn 2 lần, nhiệt độ không khí trong mùa nóng thấp hơn 5-12°C, độ ẩm tương đối tăng lên có lúc 15-20%. Vì vậy, nhu cầu được nghỉ ngơi, giải trí trong điều kiện môi trường thiên nhiên thuận lợi và tốt đẹp là nhu cầu tự nhiên và văn hóa không thể thiếu được và hết sức cần thiết để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của người dân.

Bên cạnh đó, rừng giúp người dân ổn định nơi sống, tạo nguồn thu nhập thông qua khai thác rừng và các sản phẩm từ rừng với các phương thức độc đáo phù hợp với bản sắc văn hóa của từng vùng miền, tạo nên những đặc trưng riêng hình thành những sản phẩm du lịch và hàng hóa giúp họ gắn bó hơn với rừng và khu bảo tồn thiên nhiên.

c. Giá trị khoa học

Rừng là nơi lưu giữ nhiều loài động thực vật đặc hữu và là nơi lưu giữ nguồn gen giàu có và có giá trị không chỉ cho các hệ sinh thái, nơi đây cũng là nơi cung cấp nguồn dinh dưỡng, hỗ trợ cho sự tồn tại và phát triển phong phú của các quần thể sinh vật cửa sông ven biển. Đồng thời, tạo nét độc đáo về sinh cảnh tự nhiên, chứa đựng giá trị đa dạng sinh học lớn.

d. Giá trị môi trường

Giá trị môi trường là giá trị thu được từ các hoạt động gián tiếp sử dụng các dịch vụ của rừng. Các dịch vụ này có liên quan tới chức năng sinh thái của rừng như bảo vệ vùng đầu nguồn, điều hòa tiểu khí hậu, hấp thụ các-bon. Vai trò của hệ sinh thái rừng trong việc phòng ngừa ô nhiễm không khí do bụi và chất thải công nghiệp là vô cùng lớn. Hệ sinh thái rừng có tác động tích cực tới chất lượng không khí thông qua việc lắng đọng các chất ô nhiễm dưới những tán lá, giảm nhiệt độ không khí vào mùa hè và bức xạ các tia cực tím, đồng thời giảm thiểu những tác hại của tiếng ồn.

Ngoài ra, rừng được xem là một “vệ sĩ” chống xói mòn đất, bảo vệ độ phì nhiêu và bồi dưỡng tiềm năng của đất. Rừng liên tục tạo chất hữu cơ. Điều này thể hiện ở qui luật phổ biến: rừng tốt tạo ra đất tốt, và đất tốt nuôi lại rừng tốt. Nếu rừng bị phá hủy, đất bị xói, quá trình đất mất mùn và thoái hóa dễ xảy ra rất nhanh chóng và mãnh liệt, lượng xói mòn đất rừng chỉ bằng 10% lượng xói mòn của vùng đất trống.

2. Hiện trạng rừng Tây Nguyên

Tây Nguyên là khu vực nằm trong vùng nhiệt đới xavan, khí hậu ở đây được chia thành hai mùa - mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, trong đó tháng 3 và tháng 4 là hai tháng nóng và khô nhất. Do ảnh hưởng của độ cao nên

khi ở các cao nguyên cao 400 - 500m khí hậu tương đối mát và mưa nhiều. Với đặc điểm thổ nhưỡng đất đỏ bazan, Tây Nguyên rất phù hợp với những cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, dầu tằm. Cây điều và cây cao su cũng đang được phát triển tại đây. Cà phê là cây công nghiệp quan trọng số một ở Tây Nguyên và đây cũng là vùng trồng cao su lớn thứ hai sau Đông Nam Bộ.

Trong hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam, ở Tây Nguyên có 5 khu vườn quốc gia: Chư Mom Ray (Kon Tum), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Yok Đôn (Đắk Lắk), Chư Yang Sin (Đắk Lắk) và Bidoup Núi Bà (Lâm Đồng) với diện tích khoảng 340.000 ha. Và 6 khu bảo tồn thiên nhiên: Ngọc Linh (Kon Tum), Kon Chư Răng (Gia Lai), Ea Sô, Nam Kar (Đắk Lắk), Nam Nung, Tà Đùng (Đắk Nông). Đây là nơi còn có tích lũy sự phong phú về đa dạng sinh học về các nguồn gen động vật, thực vật quý hiếm. Như vậy, nếu tổ chức quản lý bảo vệ tốt hệ thống này sẽ đảm bảo cho việc bảo tồn các loài động vật, thực vật quý hiếm, đặc hữu có giá trị kinh tế cao.

2.1. Biến động diện tích

Tài nguyên rừng và diện tích đất lâm nghiệp ở Tây Nguyên đang đứng trước nguy cơ ngày càng suy giảm nghiêm trọng do nhiều nguyên nhân khác nhau - nạn phá rừng, khai thác lâm sản trái phép chưa kiểm soát được. Do sự suy giảm tài nguyên rừng nên sản lượng khai thác gỗ giảm không ngừng, từ 600 - 700 nghìn m³ vào cuối thập kỷ 80 - đầu thập kỷ 90, nay chỉ còn khoảng 200 - 300 nghìn m³/năm. Hiện nay, chính quyền địa phương các tỉnh Tây Nguyên đang thử nghiệm giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định và giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng.

Năm	Tổng diện tích rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Độ che phủ (%)
2008	2.928.753	2.731.429	197.324	53,6
2010	2.874.384	2.653.890	220.495	52,6
2011	2.848.000	2.610.634	237.366	52,1

Tổng diện tích rừng ở các tỉnh Tây Nguyên hiện nay là 2.848.000ha, độ che phủ 52,1%. Qua bảng số liệu trên cho thấy diện tích rừng của Tây Nguyên giảm liên tục. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, từ năm 2005 đến 2012, bình quân mỗi năm Tây Nguyên giảm hơn 25.000 ha rừng. Trong đó chuyển rừng sang mục đích sử dụng khác chiếm 78% (chủ yếu để trồng cao su, xây dựng thủy điện, thủy lợi, làm nương rẫy, khu công nghiệp), khai thác rừng trồng theo kế hoạch khoảng 4%, bị chặt phá trái phép khoảng 6%... Cùng với đó chất lượng rừng cũng suy giảm rõ rệt: rừng có trữ lượng có diện tích thấp (1.772.744 ha), đạt độ che phủ là 32,4%; diện tích còn lại chủ yếu là rừng chưa có trữ lượng hoặc trữ lượng thấp.

Hiện nay ở vùng lõi các khu vườn quốc gia này cũng đang bị tàn phá nặng nề. Chỉ trong chín tháng đầu năm 2012, toàn vùng đã xảy ra gần 5.000 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Nhiều vùng rừng phòng hộ đầu nguồn bị tàn phá nghiêm trọng. Một số vùng đệm, vùng lõi các khu bảo tồn, các vườn quốc gia trong vùng bị chặt phá và lấn chiếm làm nương rẫy. Nổi cộm là ở các địa phương Tuy Đức, Đắk Song, Đắk Ngo của tỉnh Đắk Nông; Đa Huoai của Lâm Đồng; Krông Năng, Ea Hlêo, Ea Súp của Đắk Lắk; Kon Plông, Mang Yang, Kbang của Kon Tum....

2.2. Quản lý và bảo vệ rừng

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích rừng trồng mới và rừng tái sinh tự nhiên hằng năm của Tây Nguyên không thể bù đắp lại diện tích rừng bị mất hằng năm. Trong các năm từ 1998 - 2011, cả Tây Nguyên chỉ trồng được 217.000 ha rừng - bình quân mỗi năm trồng được 14.000ha. Năm 2012, cả Tây Nguyên trồng được 8.367ha, bằng 45,6% kế hoạch năm.

Tài nguyên rừng Tây Nguyên đang có chiều hướng suy thoái và gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống nhân dân ở từng địa phương. Dù phần lớn diện tích rừng đã được giao khoán cho người dân quản lý và bảo vệ nhưng do mức thù lao quá thấp nên người dân nhận rừng mà không mặn mà với nghề và dẫn đến rừng đã có người bảo vệ mà vẫn bị tàn phá.

Giao khoán rừng cho người dân quản lý bảo vệ rừng là chủ trương đúng đắn của Nhà nước, nhằm giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân đồng thời bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái đang đứng trước nguy cơ suy kiệt. Chính sách giao đất giao rừng, thuê rừng, khoán bảo vệ rừng và các cơ chế hưởng lợi liên quan cụ thể như quyết định số 304/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tại các tỉnh Tây Nguyên đã thu hút được sự tham gia của đồng bào vào việc trồng và bảo vệ rừng. Tính đến nay, các tỉnh Tây Nguyên đã tiến hành giao và khoán bảo vệ rừng với tổng diện tích khoảng 120.000ha cho hơn 7.200 hộ, trong đó: giao 31.233 ha rừng cho 2.400 hộ và khoán bảo vệ 85.237 ha rừng cho 4.800 hộ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vướng mắc tồn tại trong cơ chế chính sách này. Giao rừng, cho thuê rừng chưa gắn với giao đất cho thuê đất lâm nghiệp. Nhiều nơi, diện tích rừng và đất rừng chưa được giao, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Việc tổ chức công tác khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân ở một số nơi hiệu quả còn thấp, người nhận khoán vẫn nhận tiền nhưng không thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng...

Trong thời gian đầu, số tiền người nhận khoán bảo vệ rừng nhận được mỗi năm là 50.000 đồng/ha và bây giờ là 200.000 đồng/ha. Đây là mức thù lao quá thấp, quản lý một ha rừng trong một năm có thù lao chỉ bằng một ngày công đi làm ở ngoài. Người dân không thể sống được với nghề rừng, trong khi đó trách nhiệm bảo vệ rừng là quá lớn. Vì vậy đã có nhiều hộ gia đình trong làng xin trả lại diện tích rừng đã nhận quản lý. Không những thù lao người bảo vệ rừng quá thấp, mà mức chi trả còn rất bấp bênh khi có khi không tùy thuộc vào ngân sách cấp xuống.

Người quản lý, bảo vệ rừng nhưng không sống được bằng nghề, không thiết tha với nghề dẫn đến hậu quả là rừng bị chặt phá hoặc suy giảm bằng nhiều hình thức. Rất

nhiều diện tích rừng phòng hộ bị người dân tại chỗ chặt phá trắng để làm nương rẫy. Cùng với đó, rất nhiều cây gỗ lớn bị lâm tặc cưa xẻ ngay trong rừng đã được giao cho người dân quản lý, bảo vệ.

Các công ty lâm nghiệp ở Tây Nguyên (khoảng 56 công ty lâm nghiệp nhà nước) với diện tích đất lâm nghiệp được giao quản lý gần 1 triệu ha, nhưng trong tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh còn rất nhiều hạn chế: quản lý đất đai lỏng lẻo, sử dụng kém hiệu quả, việc giao khoán đất rừng không hợp lý để lại những hậu quả nghiêm trọng rất khó giải quyết.

Nhiều doanh nghiệp lợi dụng chính sách chuyển đổi rừng nghèo thành rừng cao su đã khiến cho hàng trăm nghìn ha rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng cũng như bị tàn phá một cách nặng nề. Do việc khảo sát không kĩ càng, nhiều cánh rừng ‘giàu’ biến thành rừng ‘nghèo’ khi được giao cho các doanh nghiệp. Do chính sách trên các cánh rừng rộng lớn bị chia nhỏ cho các doanh nghiệp khai thác và cho đến nay chưa có một báo cáo cụ thể nào đánh giá tác động môi trường của việc chuyển đổi rừng này.

Cùng với sự hoạt động yếu kém của các công ty lâm nghiệp nhà nước, các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng ở Tây Nguyên cũng gặp không ít khó khăn khi kiểm tra và quản lý rừng. Toàn Tây Nguyên có 52 ban quản lý rừng phòng hộ, 6 vườn quốc gia và 5 khu bảo tồn thiên nhiên quản lý 1,5 triệu ha rừng và đất rừng. Nhưng phần lớn diện tích rừng được giao quản lý chưa được rà soát, đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Hầu hết các ban quản lý rừng phòng hộ và một số ban quản lý rừng đặc dụng không có đủ năng lực để bảo vệ và quản lý diện tích rừng được giao.

3. Một số giải pháp để phát triển rừng gắn với sinh kế bền vững của người dân ở Tây Nguyên

Từ những thực trạng bất cập về quản lý và bảo vệ rừng ở Tây Nguyên, cần có những giải pháp để phát triển và bảo vệ rừng gắn liền với sinh kế bền vững của người dân (chủ yếu là dân tộc thiểu số) ở đây. Để thực hiện được

mục tiêu xây dựng vốn rừng, đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái. Cần có những điều chỉnh toàn diện về định hướng phát triển ngành nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện huy động năng lực tổng hợp của toàn xã hội để đẩy nhanh tốc độ xây dựng, phát triển vốn rừng, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên. Chỉ có nhận thức đầy đủ và hành động thống nhất về vai trò, vị trí và nhu cầu của ngành thì lâm nghiệp mới có điều kiện phát triển nhanh, mạnh, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, xóa đói, giảm nghèo cho nông dân miền núi, bảo vệ môi trường và đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đề ra. Đồng thời quán triệt và vận dụng đúng đắn phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”, “*Lấy rừng nuôi rừng*” và cần “*hết sức chú ý vấn đề bảo vệ rừng, vì rừng là vàng, biển là bạc, thực sự rừng là vàng nếu mình biết bảo vệ xây dựng thì rừng rất quý*”¹.

3.1. Giải pháp về chính sách và quản lý

Trước thực tế là phần lớn diện tích rừng đã được giao cho các doanh nghiệp nhà nước cũng như các hộ dân ở địa phương quản lý nhưng nhiều hecta rừng của nước ta vẫn bị phá hủy mỗi năm, tài nguyên rừng bị xâm hại, những vụ buôn bán lâm sản bất hợp pháp diễn ra với qui mô lớn, khó kiểm soát. Xuất phát từ thực tế trên, đòi hỏi phải có những giải pháp cụ thể đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững theo định hướng chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020 của Chính phủ đã đề ra. Trước hết, nâng cao vai trò của hệ thống pháp luật liên quan đến lâm nghiệp sao cho phù hợp với tình hình thực tế trong nước và quốc tế, trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng về bảo vệ rừng để các biện pháp pháp chế là công cụ có tác dụng lớn

1. Lời căn dặn của Bác Hồ tại Hội nghị Tuyên giáo miền núi, ngày 21-8-1963.

trong việc thực hiện các chính sách bảo vệ, phát triển rừng nói chung và khu bảo tồn thiên nhiên nói riêng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặc biệt, chính sách liên quan đến bảo vệ, phát triển rừng gắn với việc đảm bảo sinh kế của người dân sống gần rừng.

- Xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống chính sách, pháp luật liên quan nhằm khuyến khích và thu hút mọi thành phần trong xã hội tham gia vào bảo vệ, phát triển rừng. Khuyến khích các tổ chức và cá nhân khai thác tiềm năng và ưu thế của mỗi vùng cần phải xây dựng một hành lang pháp lý để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định lâu dài và cắm mốc ranh giới trên thực địa.

Để nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng đất nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng, cần thực hiện nghiêm chỉnh các qui định về bảo vệ rừng, ngăn ngừa hiện tượng sử dụng rừng sai mục đích hay chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường đầu tư kinh phí để hoàn thành việc đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng hồ sơ địa chính, cập nhật chỉnh lý biên động đất lâm nghiệp trên toàn quốc; mặt khác tăng cường kiểm soát chặt chẽ việc chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và đúng quy hoạch. Thực vậy, chỉ khi có được ranh giới ổn định, quyền sở hữu được pháp luật thừa nhận, người dân và các tổ chức mới yên tâm đầu tư, chăm sóc, phát triển rừng.

Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, cần chú trọng chính sách đảm bảo an ninh lương thực, chính sách hưởng dụng lợi ích từ rừng, chính sách đầu tư hợp lý phù hợp với trình độ cũng như tập quán của người dân địa phương.

- Bên cạnh chức năng sản xuất, rừng còn có nhiệm vụ phòng hộ, để duy trì nhiệm vụ phòng hộ của rừng đòi hỏi ngành lâm nghiệp phải quản lý một cách thống nhất, thực thi đồng bộ các quy hoạch, kế hoạch, chính sách của nhà nước về rừng.

3.2. Giải pháp về kinh tế

- Xây dựng cơ chế bảo đảm tính bình đẳng và công bằng cho tất cả các thành phần kinh

tế tham gia sản xuất lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn *phù hợp với chu kỳ phát triển cây lâm nghiệp*. Đảm bảo nguồn vốn ngân sách nhà nước cho quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Sự đầu tư về tài chính và tín dụng cần phải kịp thời, đơn giản về thủ tục, phù hợp với trình độ của người dân, nhất là những người dân nghèo, dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa. Cùng với sự hỗ trợ về tài chính, cần có hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác để sử dụng nguồn vốn hiệu quả nhất.

- Để đảm bảo cho các hoạt động bảo tồn, phát triển vốn rừng và sản xuất kinh doanh tổng hợp nghề rừng, cần thiết phải xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp. Đặc biệt là hệ thống giao thông, mạng lưới điện, trường học nhằm nâng cao dân trí, tăng cường trao đổi kinh tế, văn hóa, nhờ đó nâng cao được năng lực quản lý các nguồn tài nguyên, trong đó có quản lý bảo vệ, phát triển rừng.

- Áp dụng các mô hình sản xuất hợp lý:

+ Mô hình liên kết trồng rừng, bảo vệ rừng và chế biến lâm sản đang là mô hình sản xuất có hiệu quả và đã phần nào giải quyết được những khó khăn trong tích tụ đất đai để phát triển các vùng nguyên liệu và thu hút lực lượng lao động địa phương vào trồng rừng, đồng thời tạo ra những động lực mới cho phát triển rừng trồng sản xuất ở nước ta.

+ Áp dụng rộng rãi phương thức sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp nhằm sử dụng tổng hợp tiềm năng các tài nguyên thiên nhiên và con người để mang lại hiệu quả cao nhất về kinh tế - xã hội và môi trường.

- Đầu tư để kinh doanh lâm nghiệp tổng hợp tài nguyên, mở rộng ngành nghề là phương hướng quan trọng để khai thác đầy đủ thế mạnh của từng vùng, tạo ra sức hấp dẫn kinh tế cho cộng đồng tham gia vào bảo vệ và phát triển rừng.

3.3. Giải pháp về xã hội

- Cần tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức về giá trị kinh tế, sinh thái của rừng, khích lệ người dân tích cực tham gia bảo vệ, phát triển rừng và các khu bảo tồn thiên nhiên.

- củng cố và xây dựng các tổ chức cộng đồng liên quan đến quản lý bảo vệ, phát triển rừng và các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Thúc đẩy mối quan hệ giữa chính quyền địa phương, lực lượng kiểm lâm và cộng đồng địa phương.

*

* *

Tây Nguyên có diện tích rừng lớn nhất cả nước. Đây là nguồn lực quan trọng cho phát triển vùng. Nhưng Tây Nguyên chưa thực sự tận dụng được nguồn lực này. Mặc dù có diện tích rừng lớn nhưng công tác quản lý và bảo vệ rừng ở Tây Nguyên chưa thực sự hiệu quả và hậu quả là hàng năm nhiều hecta rừng vẫn bị chặt phá bừa bãi. Mặc dù đã được giao về cho người dân quản lý và bảo vệ đồng thời có các chính sách để người dân được hưởng lợi từ rừng nhưng công tác này chưa thực sự hiệu quả và người dân ở đây vẫn muốn trả lại diện tích rừng được giao chăm sóc. Do đó việc đảm bảo an toàn lương thực và thu nhập của người dân, khai thác gắn với bảo vệ tài nguyên, giữ gìn môi trường sinh thái được

xem là những nhân tố quan trọng nhằm thực thi hiệu quả các chính sách bảo vệ, phát triển rừng bền vững, đảm bảo cho phát triển bền vững trước mắt cho sinh kế của người dân cũng như lâu dài phục vụ một cách tích cực nhất cho công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ tổ quốc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chủ nhiệm chương trình 5202, *Việt Nam những vấn đề về tài nguyên và môi trường*, Nxb NN, 1986.
2. Bảo Huy, *Giải pháp xác lập cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng*, Tạp chí NN&PTNT, số 89, 2006.
3. Hà Chu Chử, *Vai trò của rừng và lâm nghiệp giảm nhẹ khí nhà kính*, Tạp chí NN&PTNT, số 85, 2006.
4. Ths. Nguyễn Xuân Hòa, Ths Trần thị Tuyết (đồng chủ nhiệm), *Các giải pháp cơ bản nhằm bảo vệ, phát triển rừng và các khu bảo tồn thiên nhiên gắn với sinh kế bền vững của người dân ở Việt Nam giai đoạn 2011- 2020*, đề tài cấp bộ Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững.
5. Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 3 tr. 424.